

100 Verbs 40-50

#Chs

1 . 准备 zhûn bèi - to prepare

妈妈在准备晚饭

2。睡觉 shuì jiào - to sleep

他晚上工作，白天睡觉。

3 。洗 xǐ - to wash

你应该自己洗衣服

4 。希望 xī wàng - to hope/ wish

我希望能原谅我

5 。休息 xiū xi - to rest

我想休息几天

6 . 笑 xiào - to smile

你在笑什么？

7 。哭 kū cry

别哭了

8 。打算 dā suàn - to plan

我们打算明年结婚

9 。讨厌 tǎo yàn - to hate

他讨厌冬天

10 。 站 zhàn - to stand

请你站起来